



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01a-DN
2. Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02a-DN
3. Bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03a-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính - Mẫu số B09a-DN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 09 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254,275,945,663	129,731,726,266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	183,977,623,289	61,654,606,340
1. Tiền	111		43,877,623,289	51,654,606,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		140,100,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,799,547,305	8,532,764,408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20,885,557,880	6,891,450,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,186,243,200	1,091,181,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	727,746,225	550,132,001
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36,733,573,800	49,046,254,240
1. Hàng tồn kho	141	V.4	36,733,573,800	49,046,254,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,625,201,269	10,498,101,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2,484,154,199	2,219,445,865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,141,047,070	8,278,655,413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,020,275,042	123,551,919,209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345,000,000	1,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	345,000,000	1,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		130,643,920,456	85,534,986,391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	129,831,186,594	84,635,343,099
- Nguyên giá	222		146,063,377,105	92,974,217,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,232,190,511)	(8,338,874,778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	812,733,862	899,643,292
- Nguyên giá	228		1,206,400,000	1,101,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(393,666,138)	(201,756,708)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		958,744,936	20,092,989,464
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	958,744,936	20,092,989,464
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,072,609,650	17,922,143,354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11,072,609,650	17,922,143,354
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		397,296,220,705	253,283,645,475

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151,950,531,668	140,517,476,599
I. Nợ ngắn hạn	310		87,895,719,119	92,667,162,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	73,601,370,850	78,787,051,101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,943,665	7,081,840
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	5,387,369,064	790,778,775
4. Phải trả người lao động	314		5,794,420,319	9,567,410,529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	628,874,299	1,855,212,039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,954,235,691	858,618,165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		506,505,231	801,010,231
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		64,054,812,549	47,850,313,919
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	30,000,000	48,000,000

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	64,011,199,089	46,931,659,604
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13,613,460	870,654,315
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245,345,689,037	112,766,168,876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	245,345,689,037	112,766,168,876
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,282,264,600	7,855,010,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		416,894,111	416,894,111
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,143,730,451	3,014,339,728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,536,166,198	25,931,015,562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,696,915,694	10,892,110,580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,839,250,504	15,038,904,982
12. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	419		16,966,633,677	15,548,909,475
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		397,296,220,705	253,283,645,475

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Hữu Ánh Liên

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2017
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trương Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128,373,721,007	88,053,187,707	330,430,243,111	203,697,967,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	947,001,314		1,984,018,240	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		127,426,719,693	88,053,187,707	328,446,224,871	203,697,967,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	94,049,641,396	66,275,145,019	246,013,512,920	151,698,646,860
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,377,078,297	21,778,042,688	82,432,711,951	51,999,320,995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	906,680,600	108,969,482	1,601,488,289	535,151,819
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,826,510,541	868,056,220	4,449,970,416	1,105,986,310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,826,416,476	868,056,220	4,138,338,533	1,105,986,310
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,620,839,630	3,428,836,596	9,523,827,552	12,171,054,433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6,157,142,929	5,141,963,970	16,867,977,197	12,687,170,463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22,679,265,797	12,448,155,384	53,192,425,075	26,570,261,608
11. Thu nhập khác	31	VI.6	30,190,344	2,570,000	751,449,574	3,758,338
12. Chi phí khác	32	VI.7	673,968,316		1,308,434,698	5,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(643,777,972)	2,570,000	(556,985,124)	3,753,338
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,035,487,825	12,450,725,384	52,635,439,951	26,574,014,946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4,369,506,296	2,496,630,594	10,378,465,245	5,317,299,006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					449,768,150
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,665,981,529	9,954,094,790	42,256,974,706	20,806,947,790
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16,802,064,154	9,986,522,378	40,839,250,504	21,236,803,648
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		863,917,375	(32,427,588)	1,417,724,202	(429,855,858)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11			6,051	7,409
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		325,236,569,798	186,827,733,457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(211,641,591,121)	(159,843,188,047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41,875,761,594)	(22,096,910,696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,954,096,154)	(1,070,297,344)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,021,085,330)	(5,250,599,128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,132,402,279	4,199,071,079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		152,729,856,018	(5,184,163,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		218,606,293,896	(2,418,353,825)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(36,418,551,822)	(77,020,617,324)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167,240,000,000)	(7,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,531,619,984	389,242,383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(202,126,931,838)	(83,631,374,941)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		96,771,800,000	38,800,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(204,545,400)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		21,346,950,510	40,658,316,604
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,267,411,025)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,806,518,352)	(3,552,204,157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105,840,275,733	75,906,112,447
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		122,319,637,791	(10,143,616,319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,654,606,340	36,108,770,705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,379,158	(32,392,377)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	183,977,623,289	25,932,762,009

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trương Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/08/2017.
- Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 80.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- + Vận chuyển hành khách bằng xe buýt. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch;
- + Kinh doanh ăn uống giải khát;
- + Bán hàng lưu niệm;
- + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- + Đại lý bán vé máy bay, dịch vụ làm thủ tục đăng ký chuyển bay cho hành khách, giao nhận hàng hóa;
- + Kinh doanh tour du lịch nội địa và quốc tế, đại lý lữ hành;
- + Gia công cơ khí;
- + Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- + Xây dựng công trình công nghiệp;
- + Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước;
- + Bán hàng hóa miễn thuế;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động cung cấp dịch vụ xe bus, vệ sinh và buôn bán hàng hóa, đồ ăn, thức uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thường quay vòng thường xuyên và liên tục trong năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cung cấp dịch vụ xe bus, buôn bán hàng hóa, dịch vụ ăn uống tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Trên thị trường có khá nhiều doanh nghiệp cũng hoạt động trong những lĩnh vực này nên việc cạnh tranh cũng ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính

Công ty TNHH Dịch vụ Mặt Đất Hàng Không (AGS)

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 51%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (CATC)

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P.Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Công ty không có công ty liên doanh, liên kết, đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính hợp nhất

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và ba Công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ Mặt Đất Hàng Không, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh, Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BCT ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT200 và TT 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản cho vay

- Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường chứng khoán.

- Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập theo từng khoản vay, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên).

b. Các khoản đầu tư vào công ty con

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

- Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

- Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí bảo hiểm xe và chi phí sửa chữa căn tin, nhà kho, phòng kế toán... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
	Số dư tại 30/09/2017	Số dư tại 01/01/2017
1. Tiền		
- Tiền mặt	21,491,175,580	3,956,892,823
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,386,447,709	47,697,713,517
- Các khoản tương đương tiền (*)	140,100,000,000	10,000,000,000
Cộng	183,977,623,289	61,654,606,340
(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
	Số dư tại 30/09/2017	Số dư tại 01/01/2017
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20,885,557,880	6,891,450,598
- TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	7,956,039,497	535,126,000
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh-Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	1,791,940	5,502,851,209
- Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	7,336,278,410	61,138,000
- Hong Kong Express Airways Limited	1,372,378,982	
- China Southern Airlines Co.,Ltd	1,911,179,435	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,307,889,616	792,335,389
Cộng	20,885,557,880	6,891,450,598

	Số dư tại 30/09/2017		Số dư tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	727,746,225		550,132,001	
- Ký cược, ký quỹ;	13,500,000		72,000,000	
- Phải thu khác.	521,762,225		328,016,500	
+ Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kì hạn			33,825,000	
+ Phải thu HĐQT	372,600,000		288,000,000	
+ Phải thu ngắn hạn khác	149,162,225		6,191,500	
- Tạm ứng	192,484,000		148,615,000	
- Bảo hiểm xã hội			1,500,501	
b) Dài hạn	345,000,000		1,800,000	
- Ký quỹ phát hành bảo lãnh ngân hàng	345,000,000			
- Ký cược, ký quỹ;			1,800,000	
Cộng	1,072,746,225		551,932,001	

	Số dư tại 30/09/2017		Số dư tại 01/01/2017	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
4. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu;		443,535,177		448,883,277
- Công cụ, dụng cụ;		102,822,496		202,356,635
- Hàng hóa;		36,187,216,127		48,395,014,328
Cộng		36,733,573,800		49,046,254,240

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại 01/01/2017	2,448,556,737	59,367,780,037	28,379,947,747	2,687,331,636	90,601,720	92,974,217,877
- Mua trong kỳ		40,847,922,847	2,391,480,000			43,239,402,847
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,515,505,326	1,583,527,273				12,099,032,599
- Tăng khác		24,892,873				24,892,873
- Thanh lý, nhượng bán			2,274,169,091			2,274,169,091
Số dư tại 30/09/2017	12,964,062,063	101,824,123,030	28,497,258,656	2,687,331,636	90,601,720	146,063,377,105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2017	956,889,297	2,393,316,947	4,622,521,454	360,232,801	5,914,279	8,338,874,778
- Khấu hao trong năm	850,745,234	4,881,167,668	3,317,883,019	471,959,320	17,944,174	9,539,699,415
- Thanh lý, nhượng bán			1,646,383,682			1,646,383,682
- Giảm khác						
Số dư tại 30/09/2017	1,807,634,531	7,274,484,615	6,294,020,791	832,192,121	23,858,453	16,232,190,511
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2017	1,491,667,440	56,974,463,090	23,757,426,293	2,327,098,835	84,687,441	84,635,343,099
Số dư tại 30/09/2017	11,156,427,532	94,549,638,415	22,203,237,865	1,855,139,515	66,743,267	129,831,186,594

- Giá trị còn lại Số dư tại 30/09/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 85.477.713.563đ

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại 01/01/2017					1,101,400,000		1,101,400,000
- Mua trong kỳ					105,000,000		105,000,000
Số dư tại 30/09/2017					1,206,400,000		1,206,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2017					201,756,708		201,756,708
- Khấu hao trong năm					191,909,430		191,909,430

- Giảm khác						
Số dư tại 30/09/2017					393,666,138	393,666,138
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2017					899,643,292	899,643,292
Số dư tại 30/09/2017					812,733,862	812,733,862

		Số dư tại 30/09/2017		Số dư tại 01/01/2017	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	
7. Xây dựng cơ bản dở dang					
- Căn tin nội bộ và nhà điều hành xe bus tại sân bay Cam Ranh			8,522,461,300		8,522,461,300
- Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Công trình: Cài tạo căn tin & văn phòng điều hành xe bus	170,685,845	170,685,845	114,643,410		114,643,410
- Vật tư điện nước cho 2 phòng C quốc nội và quốc tế			58,706,100		58,706,100
- Tư vấn thiết kế dự án: Nhà ga hàng hóa & khu xử lý hàng hóa bưu kiện (Lập dự án đầu tư xây dựng)	130,000,000	130,000,000	130,000,000		130,000,000
- Thi công lắp đặt hệ thống điện nguồn			202,525,600		202,525,600
- Tư vấn thiết kế, thi công phòng Giám đốc, quầy bar, căn tin			1,106,718,154		1,106,718,154
- Trang trí bảng hiệu Công ty			330,174,900		330,174,900
- Mua mới 4 xe đầu kéo TOYOTA TD25			5,295,360,000		5,295,360,000
- Mua mới xe nâng hàng TXL-737			4,332,400,000		4,332,400,000
- Thi công xây dựng nhà chứa rác	616,909,091	616,909,091			
- Khác	41,150,000	41,150,000			
Cộng	958,744,936	958,744,936	20,092,989,464		20,092,989,464

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;		2,484,154,199		2,219,445,865
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		641,231,846		376,512,933
- Chi phí bảo hộ lao động;		1,351,674,217		1,518,099,981
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng;		141,983,637		316,432,951
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng;		349,264,499		8,400,000

b) Dài hạn

- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài;		11,072,609,650		17,922,143,354
- Chi phí trước hoạt động;		161,655,538		460,529,555
- Chi phí trước hoạt động;		1,071,813,896		4,956,433,099
- Chi phí đào tạo phân bổ;		5,806,834,151		8,554,220,880
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		2,380,571,212		2,465,875,178
- Chi phí sửa chữa, trang trí phòng thương gia;		412,250,407		609,604,207
- Chi phí sửa chữa bộ phận bus;		764,640,590		
- Chi phí sửa chữa, căn tin nhà kho;		373,781,356		875,480,435
- Chi phí khác;		101,062,500		
Cộng		13,556,763,849		20,141,589,219

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số dư tại 30/09/2017			Số dư tại 01/01/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	64,011,199,089			46,931,659,604		

Số dư tại 30/09/2017

Số dư tại 01/01/2017

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- IPP GROUP (S) PTE.LTD	55,710,508,599	60,078,273,560
- Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không VN	6,506,560,269	4,598,092,817
- Công ty CP Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ bảo dưỡng hàng không	6,321,150,000	7,486,761,285
- Công ty TNHH MTV DV mặt đất sân bay Việt Nam		2,747,786,186

- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1,235,862,834	745,624,836
- Nguyễn Tấn Quang		487,678,119
- Nguyễn Anh Tuấn	555,256,250	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,272,032,898	2,642,834,298
Cộng	73,601,370,850	78,787,051,101

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư tại 01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư tại 30/09/2017
a, Phải nộp	790,778,775	12,606,880,698	8,010,290,409	5,387,369,064
- Thuế GTGT phải nộp		1,390,737,897	1,178,097,875	212,640,022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	730,516,531	10,378,465,245	6,021,085,330	5,087,896,446
- Thuế thu nhập cá nhân	60,262,244	822,434,756	795,864,404	86,832,596
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8,242,800	8,242,800	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	790,778,775	12,606,880,698	8,010,290,409	5,387,369,064

Trong đó

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	7,141,047,070
- Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	5,387,369,064

Số dư tại 30/09/2017

Số dư tại 01/01/2017

12. Chi phí phải trả	Số dư tại 30/09/2017	Số dư tại 01/01/2017
a) Ngắn hạn	628,874,299	1,855,212,039
- Trích trước chi phí điện thoại, internet;		13,571,885
- Chi phí đào tạo chuyên môn;		1,763,630,542
- Chi phí lãi vay;	77,116,780	51,494,460
- Các khoản trích trước khác;	551,757,519	26,515,152
Cộng	628,874,299	1,855,212,039

Số dư tại 30/09/2017

Số dư tại 01/01/2017

13. Phải trả khác	Số dư tại 30/09/2017	Số dư tại 01/01/2017
a) Ngắn hạn	1,954,235,691	858,618,165
- Kinh phí công đoàn;	523,171,510	240,591,522
- Bảo hiểm xã hội;	291,609,321	
- Bảo hiểm y tế;	49,777,302	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	32,805,530	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		12,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		366,910,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,056,872,028	239,115,743
Cộng	1,954,235,691	858,618,165
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	48,000,000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10,000,000,000	95,000,000	416,894,111	2,278,710,697	13,775,868,642	26,566,473,450
- Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000	7,760,010,000				57,760,010,000
- Lãi trong năm trước					15,038,904,982	15,038,904,982
- Tăng khác				735,629,031		735,629,031
- Giảm khác					(2,883,758,062)	(2,883,758,062)
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	7,855,010,000	416,894,111	3,014,339,728	25,931,015,562	97,217,259,401
- Tăng vốn trong năm nay	20,000,000,000	76,427,254,600				96,427,254,600
- Lãi trong năm nay					40,839,250,504	40,839,250,504
- Tăng khác				1,129,390,723		1,129,390,723
- Giảm khác					(7,234,099,868)	(7,234,099,868)

Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	84,282,264,600	416,894,111	4,143,730,451	59,536,166,198	228,379,055,360
--------------------	----------------	----------------	-------------	---------------	----------------	-----------------

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Số dư tại 30/09/2017	Tỷ lệ	Số dư tại 01/01/2017
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay (ASG)	21.53%	17,921,290,000	15.70%	9,421,290,000
- Công ty CP Yasaka Sài Gòn - Nha Trang	1.25%	1,000,000,000	1.67%	1,000,000,000
- Công ty CP TM & DV Kỹ thuật Nội Bài (NTS)	3.51%	2,805,640,000	37.11%	22,265,640,000
- Công ty CP DV Sân bay Sài Gòn (ASGS)	2.88%	2,300,000,000	17.50%	10,500,000,000
- Công ty CP DV TM Hàng không Tân Sơn Nhất (TSNS)	6.88%	5,500,000,000	0.00%	
- Ông Trương Minh Hoàng	2.75%	2,200,000,000	2.33%	1,400,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	61.20%	48,273,070,000	25.69%	15,413,070,000
Cộng	100.00%	80,000,000,000	100.00%	60,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp tại ngày 31/12/2016	80,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng		
+ Vốn góp giảm		
+ Vốn góp tại ngày 30/09/2017	80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(10,000,000,000)

d) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	6,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển;	4,143,730,451	3,014,339,728

f) Lợi ích Cổ đông không kiểm soát

	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Số đầu năm	15,548,909,475	
- Vốn góp trong năm		17,000,000,000
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho Cổ đông thiểu số trong kỳ	1,417,724,202	(1,451,090,525)
- Số dư cuối kỳ	16,966,633,677	15,548,909,475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	35,206,379,750	35,089,536,886
- Doanh thu dịch vận tải	4,857,034,523	4,678,299,976
- Doanh thu hàng miễn thuế	198,373,253,755	136,013,345,225
- Doanh thu dịch vụ vệ sinh	621,638,795	1,725,090,906
- Doanh thu liên doanh liên kết	7,313,009,208	7,040,653,943
- Doanh thu phục vụ mặt đất	82,668,329,138	18,650,658,010
- Doanh thu khác	1,390,597,942	500,382,909
Cộng	330,430,243,111	203,697,967,855

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,984,018,240	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1,984,018,240	
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn phục vụ ăn uống và bán hàng	23,258,115,528	21,903,559,624
- Giá vốn vận tải	4,356,105,512	4,065,743,926
- Giá vốn hàng miễn thuế	148,640,552,366	101,934,585,675
- Giá vốn dịch vụ vệ sinh	866,471,489	2,465,469,472
- Giá vốn liên doanh liên kết	6,118,350,233	6,094,494,081
- Giá vốn phục vụ mặt đất	60,333,042,376	15,135,598,627
- Giá vốn khác	2,440,875,416	99,195,455
Cộng	246,013,512,920	151,698,646,860
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,494,912,778	389,242,383
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	105,996,980	145,909,436
- Lãi do đánh giá lại CLTG Số dư tại 30/06/2017	(189,741)	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	768,272	
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
Cộng	1,601,488,289	535,151,819
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay;	4,138,338,533	1,105,986,310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	279,518,969	
- Lỗ do đánh giá lại CLTG Số dư tại 30/06/2017	32,112,914	
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng	4,449,970,416	1,105,986,310
6. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	648,218,800	
- Tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	240,000	370,000
- Các khoản khác.	102,990,774	3,388,338
Cộng	751,449,574	3,758,338
7. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	627,785,409	
- Các khoản khác.	680,649,289	5,000
Cộng	1,308,434,698	5,000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	16,867,977,197	12,687,170,463
- Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	7,307,029,705	6,920,201,890
- Chi phí vật liệu quản lý	177,284,443	119,590,171
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,190,567,683	485,551,116
- Chi phí khấu hao TSCĐ	736,960,592	302,671,840
- Thuế phí và lệ phí	2,460,426,284	1,746,016,057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,478,256,355	862,114,704
- Chi phí bằng tiền khác	3,517,452,135	2,251,024,685
Chi phí bán hàng (Mã số 25)	9,523,827,552	12,171,054,433
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,954,969,598	7,531,451,565
- Chi phí công cụ dụng cụ	731,217,622	141,965,768
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55,000,008	44,100,000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,782,640,324	4,453,537,100
- Chi phí bằng tiền khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	168,013,827,753	120,956,418,249
- Chi phí nhân công;	47,448,470,657	27,627,779,438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10,251,454,668	3,437,463,399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	41,231,319,951	20,863,572,444
- Chi phí khác bằng tiền.	8,040,611,894	3,671,638,226
Cộng	274,985,684,923	176,556,871,756
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,635,439,951	26,554,102,654
Các khoản điều chỉnh tăng	675,980,039	32,392,377
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	19,011	32,392,377
- Nộp tiền phạt kê khai sai theo quyết định số 1646 ngày 09/08/2017 của Cục Thuế Khánh Hòa	675,961,028	
Các khoản điều chỉnh giảm	1,419,093,764	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu năm nay	1,369,562	
- Lãi phát sinh do hợp nhất	1,417,724,202	
Tổng thu nhập chịu thuế trong quý	51,892,326,226	26,586,495,031
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,378,465,245	5,317,299,006
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,378,465,245	5,317,299,006

Từ ngày 01/01/2017
đến 30/09/2017

Từ ngày 01/01/2016
đến 30/09/2016

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)		
- Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	40,839,250,504	21,236,803,648
- Điều chỉnh giảm lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ (VND)		(145,909,436)
- Điều chỉnh giảm lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ (VND)	32,302,655	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40,871,553,159	21,090,894,212
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (VND)	(2,041,962,525)	(540,025,656)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	6,417,582	2,773,723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	6,051	7,409

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

- Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

- Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đình Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Hữu Ánh Liên



